

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Hóa học đại cương - 14-202301

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14149248	NGÔ	DIỄN	<i>Ngô</i>	01	6.0		5.5	5.7	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14149249	LÊ THỊ THANH	HÀNG	<i>Thanh</i>		8.0		4.0	5.2	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	14149250	DƯƠNG THỊ	HIỆP	<i>Thị</i>		4.5		6.5	5.9	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14149252	LÊ HOÀI	NAM	<i>Hoài</i>		6.0		6.0	6.0	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14149255	PHAN THÀNH	NGUYỄN	<i>Phan</i>		9.5		7.5	8.1	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14149256	ĐÀNG THỊ CÔNG	NHẬN	<i>Đang</i>		3.0		5.0	4.4	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14149260	NGUYỄN THỊ	TÂM	<i>Tâm</i>		4.0		5.0	4.7	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14149261	HUỖNH LÊ HỒNG	THÚY	<i>Ho</i>		8.0		7.0	7.3	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14149262	HỒ THỊ CHUNG	TÌNH	<i>Thị</i>		4.0		5.0	4.7	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14149263	NGUYỄN VĂN	TRUNG	<i>Trung</i>		5.0		4.0	4.3	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14149265	THÁI THỊ THỦY	TRÚC	<i>Thái</i>		8.0		5.0	5.9	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14149343	NGUYỄN VĂN VIỆT	BẢO	<i>Việt</i>		7.0		7.5	7.4	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14149344	PHẠM ĐĂNG	BẢO	<i>Phạm</i>		7.0		3.0	4.2	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14149345	LÊ THỊ BẢO	CHÂU	<i>Chau</i>		9.0		6.0	6.9	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14149346	PHẠM MINH	CHÂU	<i>Phạm</i>		8.0		3.5	4.9	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14149348	LÊ KHƯƠNG	CHÍNH	<i>Chau</i>		8.0		4.5	5.6	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14149350	TÔN LƯƠNG BÍCH	DIỆP	<i>Bích</i>		7.0		3.0	4.2	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14149353	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	<i>Trường</i>		6.0		5.0	5.3	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Hóa học đại cương - 14-202301

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14149354	TRƯƠNG THỊ KIẾN	GIANG	DH14QMNT	<i>Kiến</i>	9.0		6.0	6.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14149355	LÊ THANH	HẢI	DH14QMNT	<i>chưa học phí</i>			✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14149356	HUỖNH THU	HẶNG	DH14QMNT	<i>Thu</i>	10.0		5.0	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14149359	VÕ HUY	HOÀNG	DH14QMNT	<i>Noang</i>	4.0		5.0	4.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14149360	LÊ ANH	HỘ	DH14QMNT	<i>No</i>	4.5		5.5	5.2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14149362	TRẦN THỊ XUÂN	HƯƠNG	DH14QMNT	<i>Xuân</i>	8.0		8.0	8.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	14149363	HUỖNH LÊ	KHANH	DH14QMNT	<i>Khánh</i>	6.0		6.5	6.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14149364	PHAN THÁI	KHANH	DH14QMNT	<i>Khánh</i>	6.5		6.5	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	14149365	THÔNG KIM	KHÁNH	DH14QMNT	<i>Khánh</i>	4.0		4.0	4.0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	14149366	TRẦN ANH	KHOA	DH14QMNT	<i>Anh</i>	6.0		7.0	6.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	14149367	LÀ THỊ KIM	KHUYẾN	DH14QMNT	✓	✓		✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	14149369	NGUYỄN THỊ KIM	LÀNH	DH14QMNT	<i>Kim</i>	6.5		1.0	2.7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	14149373	NGUYỄN VĂN	MINH	DH14QMNT	<i>Minh</i>	2.0		4.0	3.4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	14149374	NGUYỄN VĂN	MINH	DH14QMNT	<i>Minh</i>	6.0		1.5	2.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	14149377	VÕ NGỌC PHƯƠNG	NAM	DH14QMNT	<i>Phan</i>	9.5		2.0	4.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	14149378	TRẦN THỊ MINH	NGA	DH14QMNT	<i>Minh</i>	8.0		5.0	5.9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	14149379	LÊ THỊ THU	NGÂN	DH14QMNT	<i>Thuy</i>	8.5		7.5	7.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	14149380	TRẦN THỊ TUYẾT	NGÂN	DH14QMNT	<i>Tuyết</i>	9.5		7.0	7.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Hóa học đại cương - 14-202301

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	14149384	ĐÀO DUY	NHÃN	DH14QMNT	Nhau	7.0		5.0	5.6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	14149385	ĐỖ TẤN	NHẬT	DH14QMNT	chưa học phí			✓	✓	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	14149386	NGUYỄN QUÁCH Ý	NHI	DH14QMNT	Quang	5.0		5.0	5.0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	14149387	ĐẶNG THỊ MINH	NHƯ	DH14QMNT	Tu	6.5		3.5	4.4	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	14149388	TRẦN THỊ KHÁNH	NHƯ	DH14QMNT	Như	8.5		6.5	7.1	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	14149389	NGÔ TRIỆU	PHÁT	DH14QMNT	Phát	5.0		3.5	4.0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	14149390	PHAN HIẾU	PHONG	DH14QMNT	Phong	5.0		5.5	5.4	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	14149392	NGUYỄN VĂN	PHÚC	DH14QMNT	Phúc	7.0		5.0	5.6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	14149395	ĐẶNG ĐỨC	QUỲNH	DH14QMNT	Quỳnh	0.0		0.0	0.0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	14149396	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	DH14QMNT	Như	8.0		8.0	8.0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	14149397	TRẦN PHAN TRÚC	QUỲNH	DH14QMNT	Quỳnh	7.5		2.5	4.0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	14149398	NGUYỄN THỊ	SANG	DH14QMNT	Như	6.5		8.0	7.6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	14149404	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	DH14QMNT	Thảo	6.5		5.5	5.8	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	14149405	PHẠM THỊ PHƯƠNG	THẢO	DH14QMNT	Thảo	4.0		5.0	4.7	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	14149407	NGUYỄN THỊ THANH	THÁI	DH14QMNT	Thái	4.0		10.0	8.2	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	14149409	PHƯƠNG ÁI	THI	DH14QMNT	Thi	8.5		10.0	9.6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	14149413	TRƯƠNG THỊ MINH	THƯ	DH14QMNT	Thư	6.0		7.0	6.7	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	14149414	LÊ NGUYỄN HOÀI	THƯƠNG	DH14QMNT	Thư	5.5		8.0	7.3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Hóa học đại cương - 14-202301

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	14149415	NGUYỄN THỊ CẨM	TIỀN	DH14QMNT	<i>Cẩm</i>	5.0		8.0	7.1	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	14149416	NGUYỄN ĐĂNG CAO	TIỀN	DH14QMNT	<i>cao</i>	6.0		4.0	4.6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	14149417	HUỖNH THỊ NHÂN	TÍNH	DH14QMNT	<i>ph</i>	8.5		8.5	8.5	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	14149418	ĐỖ THỊ HUYỀN	TRANG	DH14QMNT	<i>Trang</i>	6.0		7.0	6.7	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	14149419	ĐẬU KHẮC	TRIỀU	DH14QMNT	<i>Đậu</i>	5.0		7.0	6.4	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	14149420	TRẦN TỐ	TRÌNH	DH14QMNT	<i>Trần</i>	8.0		8.0	8.0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	14149421	NGUYỄN THỊ MỸ	TRÌNH	DH14QMNT	<i>ng</i>	7.0		9.0	8.4	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	14149424	ĐÀO NHẬT	TRỌNG	DH14QMNT	<i>Trang</i>	5.5		8.0	7.3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	14149425	NGUYỄN MINH	TRỌNG	DH14QMNT	<i>Minh</i>	6.5		7.5	7.2	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	14149426	NGUYỄN TIẾN	TRUNG	DH14QMNT	<i>Trang</i>	5.0		5.0	5.0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	14149427	NGUYỄN THỊ BỘI	TUYỀN	DH14QMNT	<i>Trang</i>	6.0		8.0	7.4	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	14149428	TRẦN MINH	TUYỀN	DH14QMNT	<i>Minh</i>	5.0		7.0	6.4	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	14149429	NGUYỄN HỮU NGỌC	TỤ	DH14QMNT	<i>ng</i>	3.5		4.0	3.9	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	14149430	NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	DH14QMNT	<i>Minh</i>	6.0		7.5	7.1	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	14149431	PHẠM THANH	UYÊN	DH14QMNT	<i>Minh</i>	8.5		7.0	7.5	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	14149432	NGUYỄN THỊ BÍCH	VÂN	DH14QMNT	<i>Bích</i>	5.5		7.0	6.6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	14149433	TỔNG THỊ HOÀNG BÍCH	VÂN	DH14QMNT	<i>Bích</i>	4.5		7.5	6.6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	14149436	NGUYỄN THỊ HOÀNG	YẾN	DH14QMNT	<i>Minh</i>	7.0		6.5	6.7	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Hóa học đại cương - 14-202301

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
73	14149439	NGUYỄN TRẦN ANH	THƠ	DH14QMNT		7.5		8.0	7.9		
74	14149440	NGUYỄN THỊ	THÚY	DH14QMNT		8.0		8.0	8.0		

Số lượng vắng: 13 Hiện diện: 21

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Lê Thị Bạch Mai

Nguyễn Nhung

Nguyễn Thị Bích Nga

Nguyễn Ngọc Sơn

Nguyễn Thị Nga